

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	408.099	401.219	98,3
Lúa	231.205	231.871	100,3
Lúa đông xuân	116.191	115.283	99,2
Lúa mùa	115.014	116.588	101,4
Các loại cây khác	176.894	169.348	95,7
Ngô	42.655	41.870	98,2
Khoai lang	6.327	5.954	94,1
Sắn/Khoai mì	14.967	13.680	91,4
Mía	18.882	15.496	82,1
Đậu tương	803	615	76,6
Lạc	9.401	9.328	99,2
Rau, đậu các loại	53.506	52.717	98,5

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
				6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	126.715	68.208	194.923	111,7	104,9
<i>Trong đó:</i>					
Thịt lợn	65.240	35.205	100.445	118,3	108,0
Thịt trâu	6.338	4.131	10.469	100,8	100,3
Thịt bò	8.802	5.930	14.732	101,6	101,7
Thịt gia cầm	39.153	18.890	58.043	107,9	101,8
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	183.545	89.701	273.246	108,7	107,6
Sữa (Tấn)	26.076	13.942	40.018	123,8	122,8

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm 2020 (%)	
	6 tháng đầu năm 2021	quý III năm 2021	9 tháng năm 2021	6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	5.416,0	3.444,0	8.860,0	116,9	95,1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	408,6	149,8	558,4	108,4	105,4
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	568,0	172,3	740,3	102,5	92,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	<i>Tấn</i> So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
				6 tháng	Quý III
				năm 2021	năm 2021
Tổng sản lượng thủy sản	98.689	51.765	150.454	104,0	105,3
Cá	63.713	33.590	97.303	104,0	105,4
Tôm	4.092	4.430	8.522	106,0	105,0
Thủy sản khác	30.884	13.745	44.629	103,9	105,1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	33.079	17.250	50.329	105,7	105,6
Cá	18.761	8.550	27.311	105,0	104,9
Tôm	1.086	2.709	3.795	106,7	112,9
Thủy sản khác	13.232	5.991	19.223	106,7	103,6
Sản lượng thủy sản khai thác	65.610	34.515	100.125	103,2	105,1
Cá	44.952	25.040	69.992	103,5	105,5
Tôm	3.006	1.721	4.727	105,8	94,5
Thủy sản khác	17.652	7.754	25.406	102,0	106,4

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	%			
	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	108,93	101,85	112,75	115,26
Khai khoáng	137,63	92,31	123,66	106,60
Khai thác quặng kim loại	101,50	93,83	88,05	41,05
Khai khoáng khác	139,10	92,58	125,52	112,19
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	146,89	76,92	116,52	131,01
Công nghiệp chế biến , chế tạo	108,90	101,67	110,94	115,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	161,26	99,56	153,22	137,69
Sản xuất đồ uống	98,03	97,22	101,57	97,63
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	72,95	84,68	68,78	75,73
Dệt	123,97	96,92	108,72	116,72
Sản xuất trang phục	116,13	102,46	133,45	115,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110,32	94,37	108,26	122,61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	136,75	94,96	120,86	113,65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	124,88	101,97	126,21	122,10
In, sao chép bản ghi các loại	117,59	97,91	114,30	114,44
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	99,11	111,12	102,25	106,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	42,30	149,11	87,95	81,45
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	142,23	97,72	144,27	121,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,09	97,84	112,28	106,42
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,44	99,09	104,46	110,61
Sản xuất kim loại	115,85	101,22	137,28	198,28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	128,91	98,67	124,66	123,99
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,73	88,58	90,77	117,17
Sản xuất xe có động cơ	186,59	113,47	311,81	278,89
Sản xuất phương tiện vận tải khác	115,28	95,13	100,75	111,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,09	98,87	120,40	118,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,35	109,51	152,61	91,27
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	107,81	93,25	94,80	100,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,06	105,01	145,18	106,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	135,85	100,61	142,16	120,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	137,79	100,76	149,70	122,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế	129,52	100,09	120,90	117,28

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

	%		
	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Thực hiện quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Ước tính quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	108,14	123,55	114,57
Khai khoáng	80,10	118,39	125,32
Khai thác quặng kim loại	19,47	65,38	89,55
Khai khoáng khác	89,33	121,40	126,92
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	141,01	124,17	130,00
Công nghiệp chế biến , chế tạo	108,97	124,66	114,40
Sản xuất chế biến thực phẩm	127,65	138,46	149,66
Sản xuất đồ uống	99,64	97,30	96,77
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	94,48	73,70	64,72
Dệt	109,52	124,02	117,42
Sản xuất trang phục	101,59	122,09	121,48
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,40	145,07	112,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	97,65	117,38	125,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,30	132,03	127,67
In, sao chép bản ghi các loại	100,38	125,39	118,26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	89,80	117,46	114,33
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,50	85,58	56,49
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,65	130,71	134,56
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,53	109,13	113,28
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,07	110,88	106,41
Sản xuất kim loại	301,80	222,10	131,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,38	129,46	127,33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	133,23	126,26	98,59
Sản xuất xe có động cơ	1353,85	275,40	191,94
Sản xuất phương tiện vận tải khác	108,59	117,07	110,39
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,55	120,63	121,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	64,32	102,94	124,31
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,94	100,80	101,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	96,00	108,65	115,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,94	117,72	139,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,88	115,78	143,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,59	124,21	128,62

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Tên sản phẩm						
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	746	700	6.219	88,1	41,0
Đá xây dựng khác	M3	390.551	359.944	2.817.885	175,3	158,1
Cát vàng	M3	39.822	34.461	297.263	108,5	104,8
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	353	271	2.426	116,5	131,0
Cá khác đông lạnh	Tấn	344	353	3.306	147,1	83,4
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	465	540	3.323	230,6	145,3
Thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	3.191	3.207	23.134	146,8	183,0
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	1.008	1.085	5.910	420,0	50,9
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	20.410	-	102,1
Đường RE	Tấn	-	-	57.287	-	154,4
Đường RS	Tấn	-	-	39.516	-	98,1
Thức ăn cho gia súc	Tấn	5.558	5.848	50.245	129,4	127,3
Bia hơi	1000 lít	2.807	2.034	14.732	124,0	102,9
Bia đóng chai	1000 lít	2.502	2.091	18.019	78,2	85,5
Thuốc lọc cú đầu lọc	1000 bao	15.462	13.093	111.366	68,8	75,7

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	63	52	621	100,0	143,5
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	650	627	5.846	109,3	117,8
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.641	1.719	12.907	257,5	150,5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.658	1.610	11.596	166,8	98,7
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.644	1.653	11.659	144,0	129,7
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8.051	8.556	67.249	101,3	110,6
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	1.035	-	66,5
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	15.437	14.567	109.887	108,2	122,6
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	17.753	16.010	110.366	159,8	123,9
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	-	-	-	-	-
Sản phẩm từ lie	Tấn	149	160	1.208	116,7	61,4
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	-	-	-	-	-
Giấy in báo	Tấn	235	236	1.660	143,6	98,3
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	5.510	5.350	51.922	119,5	147,4
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	7.993	8.472	75.865	132,5	109,1
Giấy và bìa nhãn	Tấn	308	299	2.179	105,3	89,0
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	312	290	2.716	127,2	136,6
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	290	282	2.449	110,9	113,7
Xăng động cơ	Tấn	233.498	238.600	2.027.718	106,2	107,5
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	350	362	2.939	116,8	83,2
Dầu nhiên liệu	Tấn	327.514	365.860	3.205.029	101,6	108,1

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Sáp parafin	Tấn	21.600	36.150	327.300	89,9	96,4
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	16.125	19.006	184.616	104,7	100,8
Benzen	Tấn	6.003	10.890	103.692	83,9	76,0
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	Tấn	633	642	5.649	105,7	105,9
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7.223	7.414	64.808	91,9	90,8
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	37	36	278	144,4	121,8
Bao và túi (kể cả loại hõnh nún) từ plastic khác	Tấn	74	74	666	100,8	99,5
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	84	81	697	125,1	110,8
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	1.370	1.385	18.109	88,9	171,9
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	63.666	62.056	521.058	125,7	128,3
Clanhke xi măng	Tấn	567.361	570.987	6.280.213	101,5	124,3
Xi măng Portland đen	Tấn	1.586.196	1.566.535	13.174.550	104,1	104,9
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	81	76	721	95,3	138,4
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	1.430	1.294	12.775	73,9	89,9
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	2.428	2.372	20.738	106,9	113,1
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	40.316	38.294	347.681	97,4	107,8
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	37	32	321	81,5	104,7
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	17	12	139	63,2	106,9
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	23	23	187	123,1	154,2
Xe củ động cơ dùng để vận tải hàng hóa củ động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, củ tổng trọng tải tối đa <= 5 tấn	Chiếc	43	48	251	-	185,9
Xe củ động cơ dùng để vận tải hàng hóa củ động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, củ tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Chiếc	63	72	527	218,2	329,4

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	664	595	5.727	96,4	103,6
Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền và cấu kiện nổi	Triệu đồng	-	-	561	-	13,6
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay , trừ xe cút kít	Chiếc	193	195	1.719	104,3	103,6
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	851	805	7.952	95,7	82,8
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.899	3.535	36.310	85,5	101,6
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	562	512	5.160	93,1	94,0
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	16.545	15.234	119.210	133,5	128,8
Bóng có thể bơm hơi	Quả	48.156	55.799	328.467	242,0	65,2
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	740	681	6.644	90,3	101,3
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	204	168	1.567	87,2	32,4
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	19.348	16.989	161.022	90,3	97,5
Điện sản xuất	Triệu KWh	444	463	3.541	161,4	101,9
Điện thương phẩm	Triệu KWh	652	694	5.374	125,9	115,6
Nước uống được	1000 m3	4.708	4.774	38.768	153,7	122,4
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.751	3.822	35.610	133,8	123,2

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Tên sản phẩm							
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	1.813	2.230	2.176	19,5	65,4	89,5
Đá xây dựng khác	M3	566.421	1.116.726	1.134.739	94,5	197,2	183,9
Cát vàng	M3	93.959	95.969	107.335	95,7	106,3	112,9
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	713	786	927	141	124,2	130,0
Cá khác đông lạnh	Tấn	1.111	1.149	1.047	53,3	123,3	110,4
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	872	992	1.459	103,2	156,1	180,9
Thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	5.943	7.427	9.764	162,6	182,7	198,5
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	1.600	1.361	2.949	105,3	16,3	168,0
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	20.020	390	-	124,9	9,8	-
Đường RE	Tấn	45.697	11.590	-	124,7	2.530,6	-
Đường RS	Tấn	38.972	544	-	97,2	250,7	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.820	17.247	17.179	119,3	135,4	127,7
Bia hơi	1000 lít	864	6.040	7.828	81,6	91,1	118,3
Bia đóng chai	1000 lít	3.752	6.622	7.645	106,5	85,6	78,0
Thuốc lọc cú đầu lọc	1000 bao	39.350	31.132	40.884	94,5	73,7	64,7
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	250	195	175	113,5	161,3	192,3

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.070	1.880	1.895	117,7	122,0	114,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.838	4.324	4.745	129,6	142,4	183,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.045	3.819	4.733	57,8	140,1	125,9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.775	4.090	4.793	102,3	123,1	162,4
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	21.033	21.593	24.623	133,5	108,7	97,8
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	589	446	-	141,8	92,9	-
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	34.200	33.031	42.656	118,4	145,1	112,3
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	23.573	37.586	49.207	71,4	137,2	171,9
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm từ lie	Tấn	402	358	449	44,4	53,9	112,1
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	-	-	-	-	-	-
Giấy in báo	Tấn	414	547	699	59,5	109,9	141,1
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	16.567	18.995	16.360	142,9	178,3	126,0
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	21.959	27.691	26.215	89,8	111,3	129,7
Giấy và bìa nhãn	Tấn	699	592	888	79,8	77,8	109,5
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	656	1.110	950	91,5	178,5	146,3
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	762	829	858	109,1	118,1	114,1
Xăng động cơ	Tấn	633.133	696.470	698.115	101,0	102,8	119,9
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	858	998	1.083	75,0	67,5	119,0
Dầu nhiên liệu	Tấn	968.315	1.142.619	1.094.096	84,3	126,8	119,5
Sáp parafin	Tấn	106.370	136.430	84.500	139,0	113,3	59,3

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	49.350	75.035	60.231	73,5	139,9	96,4
Benzen	Tấn	44.455	37.622	21.615	116,7	76,9	43,8
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	Tấn	1.861	1.882	1.907	106,9	105,6	105,3
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	21.988	21.283	21.538	94,0	89,3	89,1
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	75	99	104	99,6	130,9	134,7
Bao và túi (kể cả loại hõnh nún) từ plastic khác	Tấn	221	222	222	98,8	99,8	99,9
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	212	238	247	91,1	117,7	127,2
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	7.025	6.823	4.262	258,2	193,4	99,4
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	148.606	183.393	189.059	123,9	132,0	128,4
Canhke xi măng	Tấn	2.227.123	2.254.101	1.798.989	140,3	131,6	102,6
Xi măng Portland đen	Tấn	4.109.246	4.402.130	4.663.173	105,9	102,7	106,1
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	264	225	232	149,2	181,5	105,4
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	4.630	4.131	4.014	102,0	90,7	78,6
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	6.353	7.135	7.249	110,1	118,2	111,1
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	111.410	117.301	118.971	109,5	111,3	103,1
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	106	111	104	108,8	114,9	92,3
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	51	47	41	150,0	109,3	77,4
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	56	61	70	211,1	168,0	120,0
Xe cú động cơ dùng để vận tải hàng hóa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, cú tổng trọng tải tối đa <= 5 tấn	Chiếc	35	90	126	1.166,7	169,8	159,5

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Xe cú động cơ dựng để vận tải hàng hóa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Chiếc	139	193	195	1.390,0	338,6	209,7
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa có động cơ đẩy	Triệu đồng	1.910	1.924	1.893	104,4	105,2	101,3
Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền và cấu kiện nổi	Triệu đồng	491	69	-	36,1	4,5	-
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hóa và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay, trừ xe cút kít	Chiếc	566	573	580	104,8	102,7	103,2
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	2.809	2.617	2.526	126,3	55,3	95,2
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	12.996	12.086	11.228	122,2	92,4	93,3
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.801	1.745	1.613	103,8	82,8	98,0
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	35.386	37.377	46.448	112,2	134,0	140,2
Bóng có thể bơm hơi	Quả	111.003	75.363	142.101	37,5	77,5	128,2
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	2.317	2.187	2.141	114,5	94,8	95,9
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	513	510	544	19,3	30,9	100,7
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	55.401	51.824	53.798	102,8	95,3	94,5
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.007	1.199	1.335	87,3	102,8	115,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.507	1.860	2.008	113,5	118,6	114,5
Nước uống được	1000 m3	11.452	13.081	14.235	108,5	115,2	145,7
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	11.588	12.386	11.636	100,8	135,7	140,3

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2021

	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	<i>Triệu đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II	Quý III	9 tháng
				năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	36.633.625	34.949.120	102.914.485	111,3	101,1	106,7
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.263.965	4.112.575	11.566.646	102,4	96,7	101,2
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.581.490	1.364.483	4.432.368	110,8	88,3	102,1
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	2.201.200	2.006.989	6.126.977	105,9	92,3	100,3
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	423.740	411.215	1.226.846	101,6	84,4	95,2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	22.216.041	21.547.268	62.789.308	116,5	106,0	111,9
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.121.559	4.757.995	14.490.635	101,4	95,8	97,1
Vốn huy động khác	825.630	748.595	2.281.705	115,3	93,9	103,7

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	929.950	920.208	7.395.032	71,7	101,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	393.835	389.057	3.207.829	72,6	101,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	221.590	214.464	2.114.709	76,6	113,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>151.580</i>	<i>149.065</i>	<i>1.244.360</i>	<i>61,0</i>	<i>111,4</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	119.815	120.943	693.671	65,1	77,2
Vốn nước ngoài (ODA)	50.590	51.870	384.441	69,7	100,4
Xổ số kiến thiết	1.840	1.780	15.008	38,5	131,1
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	283.698	281.296	2.262.386	68,8	103,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	216.535	214.956	1.820.179	71,6	111,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>139.785</i>	<i>138.959</i>	<i>1.103.646</i>	<i>57,0</i>	<i>107,5</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	67.163	66.340	442.207	59,0	77,5
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	252.417	249.855	1.924.817	73,9	100,1
Vốn cân đối ngân sách xã	199.900	198.265	1.574.348	74,9	109,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>132.105</i>	<i>131.853</i>	<i>1.022.682</i>	<i>61,8</i>	<i>101,5</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	52.517	51.590	350.469	69,4	71,8
Vốn khác	-	-	-	-	-

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	1.869.362	2.748.945	2.776.725	105,5	100,5	100,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	808.001	1.236.274	1.163.554	104,0	98,7	103,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	535.473	888.457	690.779	121,7	113,9	108,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>338.190</i>	<i>454.415</i>	<i>451.755</i>	<i>121,1</i>	<i>111,4</i>	<i>105,0</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	166.116	213.140	314.415	73,8	63,7	92,9
Vốn nước ngoài (ODA)	102.779	128.772	152.890	94,4	96,1	109,2
Xổ số kiến thiết	3.633	5.905	5.470	116,0	144,1	129,8
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	572.808	837.827	851.751	108,9	102,5	99,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	455.220	696.288	668.671	122,8	112,9	104,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>294.088</i>	<i>395.654</i>	<i>413.904</i>	<i>112,7</i>	<i>110,2</i>	<i>101,9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	117.588	141.539	183.080	75,6	70,6	85,2
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	488.553	674.844	761.420	104,4	101,3	96,6
Vốn cân đối ngân sách xã	395.525	567.810	611.013	116,9	110,8	104,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>280.714</i>	<i>347.870</i>	<i>394.098</i>	<i>109,7</i>	<i>99,6</i>	<i>98,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	93.028	107.034	150.407	71,9	69,6	73,3
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 9	9 tháng
	2021	2021	2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	10.161.425	9.082.232	80.922.684	94,3	110,2
Lương thực, thực phẩm	4.791.569	4.906.558	33.633.830	107,6	116,1
Hàng may mặc	611.580	443.555	4.597.141	74,5	106,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	993.664	848.995	10.217.230	99,1	105,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	104.663	90.832	912.260	88,9	103,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	605.617	511.288	4.914.240	86,0	110,1
Ô tô các loại	254.017	236.553	2.363.962	79,8	110,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	560.901	409.491	4.456.138	64,2	104,0
Xăng, dầu các loại	1.007.429	582.251	10.037.799	74,3	105,5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	105.476	89.497	888.633	87,6	106,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	859.590	758.567	6.770.663	91,8	108,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	266.919	204.645	2.130.788	74,0	103,0

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	25.459.468	26.310.620	29.152.596	89,6	118,3	128,0
Lương thực, thực phẩm	9.646.378	10.588.295	13.399.157	98,0	116,9	133,1
Hàng may mặc	1.467.852	1.450.664	1.678.625	83,5	120,9	123,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.355.790	3.658.908	3.202.532	94,3	115,0	108,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	319.884	297.274	295.102	87,0	119,7	110,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.577.262	1.608.211	1.728.767	95,2	119,2	118,4
Ô tô các loại	799.151	783.074	781.737	84,9	146,4	116,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.521.875	1.383.090	1.551.173	67,4	120,1	177,7
Xăng, dầu các loại	3.599.870	3.440.661	2.997.268	80,1	123,2	134,4
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	285.333	301.069	302.231	109,2	115,3	97,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	2.211.927	2.092.454	2.466.282	86,9	114,7	131,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	674.146	706.920	749.722	94,5	110,3	105,0

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8 năm 2021	tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	293.323	145.546	6.411.968	14,9	88,7
Dịch vụ lưu trú	16.718	10.270	953.475	7,7	83,8
Dịch vụ ăn uống	276.605	135.276	5.458.493	16,0	89,7
Du lịch lữ hành	-	-	28.854	-	48,1
Dịch vụ khác	644.246	408.924	5.762.415	52,9	103,2

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.551.756	2.874.041	986.170	121,8	141,5	31,8
Dịch vụ lưu trú	383.050	509.171	61.253	115,7	147,7	13,2
Dịch vụ ăn uống	2.168.706	2.364.870	924.917	122,9	140,3	35,1
Du lịch lữ hành	14.320	14.534	-	95,3	73,2	-
Dịch vụ khác	1.226.288	2.676.847	1.859.280	120,0	127,7	75,5

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2021

	Tháng 9 năm 2021 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 8 năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,99	102,01	102,45	100,31	101,59	101,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,21	99,10	101,10	101,09	100,42	98,95
Trong đó: Lương thực	105,69	99,97	100,77	100,45	100,40	102,55
Thực phẩm	112,02	98,03	100,87	101,55	100,14	97,60
Ăn uống ngoài gia đình	107,36	102,03	102,06	100,00	101,36	101,10
Đồ uống và thuốc lá	103,81	102,52	102,34	100,08	101,64	103,20
May mặc, mũ nón và giày dép	101,10	100,62	98,78	100,01	99,80	100,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,69	105,25	105,45	99,82	103,47	103,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,99	100,61	100,63	99,97	100,40	100,46
Thuốc và dịch vụ y tế	101,66	100,13	100,01	100,00	100,04	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,98	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,02	112,44	110,65	99,63	107,42	107,84
Bưu chính viễn thông	99,85	100,00	100,00	100,00	100,00	99,97
Giáo dục	107,71	100,48	100,45	100,04	100,33	103,93
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,00	100,00	100,00	100,00	100,00	104,45
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,66	99,41	99,62	99,96	99,66	99,64
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,09	101,21	100,58	100,02	100,60	101,09
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,45	96,73	96,82	100,62	98,04	111,13
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,27	98,32	98,49	99,42	98,74	98,98

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	794.783	8.790.351	81,7	86,2	113,2
Vận tải hành khách	29.787	2.136.365	40,4	8,1	90,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	136	4.594	26,8	34,2	121,5
Đường bộ	29.651	2.131.771	40,5	8,1	90,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	484.585	5.497.161	80,6	94,7	109,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	18.634	241.619	60,2	56,9	89,3
Đường thủy nội địa	4.742	66.524	61,6	56,1	87,8
Đường bộ	461.209	5.189.018	82,0	98,1	110,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	280.411	1.156.825	94,1	663,9	296,2

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm	quý II năm	quý III năm	Quý I năm	Quý II năm	Quý III năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	2.834.145	3.136.878	2.819.328	116,7	123,5	100,8
Vận tải hành khách	956.582	970.890	208.893	127,4	134,9	23,7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.694	1.735	1.165	130,3	145,0	90,8
Đường bộ	954.888	969.155	207.728	127,4	134,9	23,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.713.438	1.992.247	1.791.476	112,0	116,9	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	77.910	83.467	80.242	98,2	89,1	82,1
Đường thủy nội địa	24.601	21.851	20.072	94,6	88,7	79,8
Đường bộ	1.610.927	1.886.929	1.691.162	113,0	119,0	101,4
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	164.127	173.740	818.958	111,1	147,6	654,4

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	235	21.799	35,1	5,8	85,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	26	1.010	25,9	32,8	120,2
Đường bộ	209	20.789	36,7	5,3	84,4
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	13.721	1.425.502	34,4	4,9	84,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	29	1.067	26,0	33,7	120,9
Đường bộ	13.692	1.424.435	34,4	4,9	84,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.120	38.445	79,2	86,8	103,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	97	1.323	59,8	51,9	86,7
Đường thủy nội địa	136	1.917	59,7	45,2	76,9
Đường bộ	2.887	35.205	81,3	92,9	106,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	134.790	1.851.586	68,0	63,9	109,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	22.034	437.206	42,5	36,2	85,7
Đường thủy nội địa	6.757	99.692	57,2	44,7	79,8
Đường bộ	105.999	1.314.688	78,8	78,6	108,2
Hàng không	-	-	-	-	-

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.414	9.508	1.877	112,3	132,0	20,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	382	385	243	128,5	144,5	87,8
Đường bộ	10.032	9.123	1.634	111,8	131,5	18,8
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	683.864	628.223	113.415	116,8	133,8	18,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	400	406	261	128,3	146,3	89,1
Đường bộ	683.464	627.817	113.154	116,8	133,7	18,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	13.704	13.168	11.573	104,5	110,5	96,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	442	463	418	102,4	86,0	75,3
Đường thủy nội địa	681	645	591	95,5	73,4	65,5
Đường bộ	12.581	12.060	10.564	105,1	114,9	100,4
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	628.909	663.187	559.490	104,3	110,7	86,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	156.415	154.595	126.196	102,0	88,2	69,5
Đường thủy nội địa	34.540	34.695	30.457	96,4	79,0	67,4
Đường bộ	437.954	473.897	402.837	105,8	124,7	95,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2021

	Sơ bộ tháng 9 năm 2021 ^(*)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 9 năm 2021 ^(**)	Tháng 9 năm 2021 so với kỳ trước (%)	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	248	81,8	72,0	80,3
Đường bộ (gồm cả tai nạn và va chạm)	18	243	85,7	72,0	80,2
Đường sắt	-	5	-	-	83,3
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	90	100,0	55,6	85,7
Đường bộ	5	85	125,0	55,6	85,0
Đường sắt	-	5	-	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	14	198	52,9	60,9	73,6
Đường bộ	14	198	52,9	60,9	74,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ				-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	43	60,0	27,3	39,4
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính ^(***) (Triệu đồng)	...	2.486	...	...	141,9

Ghi chú:

(*) Sơ bộ tháng 9 năm 2021: Số liệu tai nạn giao thông tháng 9/2021 (thống kê từ ngày 15/8/2021 đến hết ngày 14/9/2021); số liệu cháy nổ tháng 8/2021.

(**) Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 9 năm 2021: Số liệu tai nạn giao thông 9 tháng năm 2021; số liệu cháy, nổ 8 tháng năm 2021.

(***) Tổng giá trị thiệt hại do cháy, nổ: Tháng 8/2021 chưa thống kê được; cộng dồn từ đầu năm đến tháng 9 năm 2021 là số liệu 7 tháng năm 2021.

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021 ^(*)
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	100	85	63
Đường bộ (gồm cả tai nạn và va chạm)	"	99	82	62
Đường sắt	"	1	3	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	45	28	17
Đường bộ	"	44	25	16
Đường sắt	"	1	3	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	74	74	50
Đường bộ	"	74	74	50
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ			-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	15	12	16
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ^(**)	Triệu đồng	1.068	1.368	...

Ghi chú:

^(*) Quý III năm 2021: Số liệu tai nạn giao thông là số liệu tháng 7, 8, 9; số liệu cháy, nổ mới chỉ thống kê tháng 7 và tháng 8.

^(**) Tổng giá trị thiệt hại do cháy, nổ: Quý III năm 2021 mới chỉ thống kê được tháng 7 (thiệt hại 50 triệu đồng); chưa thống kê được tháng 8.

23. Thu ngân sách Nhà nước

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	9 tháng năm 2021 so với	
	9 tháng	9 tháng	(%)	
	năm 2020	năm 2021	Dự toán năm	Cùng kỳ
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	21.218.150	24.399.862	91,8	115,0
I. Thu nội địa	12.731.545	15.398.890	94,1	121,0
<i>Trong đó: thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số</i>	<i>7.336.586</i>	<i>8.974.715</i>	<i>88,0</i>	<i>122,3</i>
1. Thu từ khu vực DNNN	1.137.433	1.289.950	79,1	113,4
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.265.411	3.005.822	100,2	132,7
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.203.377	1.392.185	73,3	115,7
4. Thuế thu nhập cá nhân	615.104	638.861	91,3	103,9
5. Thuế bảo vệ môi trường	855.112	937.471	83,7	109,6
6. Lệ phí trước bạ	547.786	673.105	85,2	122,9
7. Thu phí, lệ phí	243.174	331.801	86,2	136,4
8. Các khoản thu về nhà, đất	5.377.708	6.406.557	104,1	119,1
<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>42.734</i>	<i>47.286</i>	<i>89,2</i>	<i>110,7</i>
<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>4.777.368</i>	<i>5.803.095</i>	<i>105,5</i>	<i>121,5</i>
<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>556.606</i>	<i>554.208</i>	<i>92,4</i>	<i>99,6</i>
<i>Thu tiền bán, thuê nhà ở nhà nước</i>	<i>1.000</i>	<i>1.968</i>	<i>-</i>	<i>196,8</i>
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	98.524	145.235	121,0	147,4
10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	17.251	17.618	73,4	102,1
11. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	85.310	75.792	75,8	88,8
12. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	10.000	17.749	177,5	177,5
13. Thu khác ngân sách	275.355	466.744	106,1	169,5
II. Thu từ hoạt động XNK	8.486.605	9.000.972	88,2	106,1

24. Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	9 tháng năm 2021 so với	
	9 tháng	9 tháng	(%)	
	năm 2020	năm 2021	Dự toán năm	Cùng kỳ
B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.445.190	26.327.208	80,9	99,6
I. Chi cân đối ngân sách địa phương	23.572.165	24.660.299	81,5	104,6
Chi đầu tư phát triển	6.493.638	6.444.783	90,0	99,2
Chi thường xuyên	16.808.340	17.764.757	79,0	105,7
Chi trả nợ lãi vay	340	3.391	17,0	997,4
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100,0	100,0
Dự phòng ngân sách	266.617	444.138	75,2	166,6
II. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	2.873.025	1.666.909	73,6	58,0